CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch
	Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
	Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
	Ông Don Di Lam	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	Ông Niraan De Silva	Thành viên
	Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
	Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
	Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên (từ ngày 20.3.2019)
	Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên (đến ngày 20.3.2019)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
	Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019)
	Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13.8.2019)
	Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13.8.2019)
	Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25.9.2019)
	Ông Loh Yean Wei Jason	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25.9.2019)
	Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13.8.2019)
	Ông Bùi Hữu Nhật	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019 đến ngày 13.8.2019)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 4, RiverBank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Nhượng Tống
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**686.685.245.091**	**1.236.074.004.544**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**64.888.938.996**	**34.972.382.993**
111	Tiền		24.888.938.996	9.972.382.993
112	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	25.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**148.500.000.000**	**852.850.920.001**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	85.000.000.000	249.992.960.884
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	63.500.000.000	602.857.959.117
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**465.200.241.409**	**327.170.883.038**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.147.533.448	28.498.312.943
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	516.267.605	1.004.344.778
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	10(a)	7.500.000.000	179.075.368.393
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	427.960.536.511	125.386.953.079
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.714.096.155)	(6.794.096.155)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.886.064.686**	**21.079.818.512**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	5.288.273.368	21.079.818.512
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	2.597.791.318	-

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**696.195.068.742**	**332.490.637.691**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**11.929.445.032**	**29.479.771.176**
215	Phải thu về cho vay dài hạn	10(b)	-	13.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	11.929.445.032	16.479.771.176
220	**Tài sản cố định**		**7.636.315.382**	**7.680.694.168**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.140.958.396	1.125.260.310
222	Nguyên giá		4.943.454.031	4.439.101.775
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.802.495.635)	(3.313.841.465)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.495.356.986	6.555.433.858
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(529.025.168)	(468.948.296)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**28.930.000**	**-**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.930.000	-
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**671.085.216.154**	**292.349.216.154**
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	638.227.216.154	244.491.216.154
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(d)	25.000.000.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(e)	7.858.000.000	7.858.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	40.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**5.515.162.174**	**2.980.956.193**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	5.515.162.174	2.980.956.193
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.382.880.313.833**	**1.568.564.642.235**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.120.627.732**	**81.105.933.847**
310	**Nợ ngắn hạn**		**7.120.627.732**	**81.105.933.847**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.504.366.855	4.748.565.122
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.816.302.198	1.625.871.144
314	Phải trả người lao động		-	1.019.021.167
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.645.719.831	536.922.341
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	154.238.848	19.125.602.014
320	Vay ngắn hạn	16	-	51.499.952.059
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.550.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.375.759.686.101**	**1.487.458.708.388**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.375.759.686.101**	**1.487.458.708.388**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*312.799.680.000*	*312.799.680.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ		(141.499.403.000)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	*72.315.849.101*	42.515.468.388
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*42.515.468.388*	-
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*29.800.380.713*	*42.515.468.388*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.382.880.313.833**	**1.568.564.642.235**

Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Nguyễn Văn Cang	Nguyễn Anh Nhượng Tống
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.132.926.779**	**(3.024.815.105)**	**25.051.633.547**	**44.995.866.282**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**7.132.926.779**	**(3.024.815.105)**	**25.051.633.547**	**44.995.866.282**
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.913.015.978)	(778.155.621)	(14.881.071.516)	(33.595.735.755)
20	**Lợi nhuận/ (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.219.910.801**	**(3.802.970.726)**	**10.170.562.031**	**11.400.130.527**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	714.770.434	32.195.712.109	89.265.079.425	85.623.605.044
22	Chi phí tài chính	24	(519.916.588)	(211.192.502)	(4.580.976.222)	(3.465.393.959)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*24*	*(519.916.588)*	*(360.523.490)*	*(4.580.976.222)*	*(3.614.724.947)*
25	Chi phí bán hàng	25	(61.737.249)	(411.793.249)	(566.948.087)	(1.256.293.249)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(22.651.267.623)	(19.346.693.173)	(62.649.041.996)	(36.098.971.218)
30	**(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(17.298.240.225)**	**8.423.062.459**	**31.638.675.151**	**56.203.077.145**
31	Thu nhập khác	27	-	22.265.299.511	108.636.364	22.265.299.511
32	Chi phí khác	27	-	(14.566.361.312)	(71.581.711)	(14.818.208.006)
40	**Lợi nhuận khác**		**-**	**7.698.938.199**	**37.054.653**	**7.447.091.505**
50	**Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(17.298.240.225)**	**16.122.000.658**	**31.675.729.804**	**63.650.168.650**

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.769.110.348	(22.500.059)	-	(130.883.454)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17, 28	-	-	-	(806.924.582)
60	**(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(15.529.129.877)**	**16.099.500.599**	**31.675.729.804**	**62.712.360.614**

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Nhương Tống
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.675.729.804**	**63.650.168.650**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		548.731.042	366.641.294
3	Dự phòng		3.920.000.000	6.167.219.712
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(89.373.715.789)	(85.623.605.044)
6	Chi phí lãi vay		4.580.976.222	3.614.724.947
8	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(48.648.278.721)**	**(11.824.850.441)**
9	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(308.189.523.900)	5.913.038.843
10	Giảm hàng tồn kho		-	14.378.359.114
11	Tăng các khoản phải trả		(51.964.376.827)	(43.437.946.942)
12	Giảm/ (tăng) chi phí trả trước		13.257.339.163	(5.137.173.467)
13	Giảm/ (tăng) chứng khoán kinh doanh		164.992.960.884	(249.992.960.884)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(5.106.732.334)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.883.454)	(182.031.763)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(145.682.762.855)**	**(295.390.297.874)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(504,352,256)	(396,120,365)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		108,636,364	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(5.500.000.000)	(909.938.014.960)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		739.433.327.510	160.273.898.596
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(408.040.000.000)	(96.691.207.039)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.101.062.299	36.694.039.899
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**368.598.673.917**	**(810.057.403.869)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.147.128.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(141.499.403.000)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		373.357.779.012	87.168.067.090
34	Chi trả nợ gốc vay		(424.857.731.071)	(103.958.207.844)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(192,999,355,059)**	**1.130.337.859.246**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**29.916.556.003**	**24.890.157.503**
60	**Tiền đầu năm**	3	**34.972.382.993**	**10.082.225.490**
70	**Tiền cuối năm**	3	**64.888.938.996**	**34.972.382.993**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 30.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ	Nguyễn Văn Cang	Nguyễn Anh Nhượng Tống
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 70 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

2.7 Hàng tồn kho

(a) Chương trình truyền hình

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua. chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời. chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát. thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát. không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới. phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNSTTNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	495.772.195	438.047.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.393.166.801	9.534.335.773
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	25.000.000.000
	64.888.938.996	34.972.382.993

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7.4%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2019			2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	85.000.000.000	(*)	-	100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii)	-	(*)	-	99.992.960.884	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii)	-	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
	85.000.000.000	(*)	-	249.992.960.884	(*)	-

(i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9.0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11.0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam.

(iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba Hợp đồng trái phiếu ("HĐTP") số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN. 238/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8.45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	53.500.000.000	53.500.000.000	389.857.959.117	389.857.959.117
Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	-	213.000.000.000	213.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	63.500.000.000	63.500.000.000	602.857.959.117	602.857.959.117
II. Dài hạn				
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (**)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	2019				2018			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Quảng cáo. sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Quảng cáo. thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	Quảng cáo. sản xuất phim	99,00	399.900.000.000	(*)	-	99,98	11.900.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo. sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	Sản xuất phim. viễn thông và quảng cáo			(*)	-	80,00	11.304.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	Sản xuất phim. viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	Các hoạt động sáng tạo. nghệ thuật và giải trí	76,00	131.737.216.154	(*)	-	76,00	131.737.216.154	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Hoạt động chiếu phim. hoạt động hậu kỳ. ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60	15.640.000.000	(*)	-	99,60	3.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	Công nghệ thông tin. viễn thông và truyền hình	70,00	5.000.000.000	(*)					
				638.227.216.154				244.491.216.154		

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra. Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

				2019		2018	
STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết nắm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết nắm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,10	90,00	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,09	100,00	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Publishing	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	90,09	90,09	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00	94,05	95,00
8	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,49	51,00	50,49	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Hong Kong	89,98	90,00	89,98	90,00

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2019 Quyền sở hữu và biểu quyết %	2019 Giá gốc VND	2019 Giá trị hợp lý VND	2019 Dự phòng VND	2018 Quyền sở hữu và biểu quyết %	2018 Giá gốc VND	2018 Giá trị hợp lý VND	2018 Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	Quảng cáo và công nghệ thông tin	50,0	25.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	2019 Quyền sở hữu và biểu quyết %	2019 Giá gốc VND	2019 Giá trị hợp lý VND	2019 Dự phòng VND	2018 Quyền sở hữu và biểu quyết %	2018 Giá gốc VND	2018 Giá trị hợp lý VND	2018 Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website. dịch vụ công nghệ thông tin. quảng cáo	4,4	6.000.000.000	(*)	-	4,4	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,0	1.858.000.000	(*)	-	15,0	1.858.000.000	(*)	-
			7.858.000.000				7.858.000.000		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	1.828.192.310
Khác	40.360.001	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	38.278.981.137	26.629.760.632
	40.147.533.448	28.498.312.943

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 1.828.192.310 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	470.629.296	470.629.296
Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	-	405.212.391
Khác	45.638.309	128.503.091
	516.267.605	1.004.344.778

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019		2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho vay không lãi suất	373.781.938.958	-	-	-
Tạm ứng góp vốn	-	-	36.130.987.540	
Tạm ứng cho nhân viên	29.861.768.891	-	5.849.230.339	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	19.600.000.000	(9.800.000.000)	19.600.000.000	(5.880.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.343.011.950	-	3.405.265.640	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.066.880.000	-	1.066.880.000	-
Phải thu cổ tức	964.062.221	-	49.417.055.468	-
Phải thu lãi vay	161.127.451	-	11.220.612.608	-
Phải thu khác	181.747.040	-	796.921.484	-
	427.960.536.511	(9.800.000.000)	125.386.953.079	(5.880.000.000)
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	390.223.544.822	-	92.949.729.520	-
Bên thứ ba	37.736.991.689	(9.800.000.000)	32.437.223.559	(5.880.000.000)
	427.960.536.511	(9.800.000.000)	125.386.953.079	(5.880.000.000)

(*) Đây là một khoản tạm ứng góp vốn cho một công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 31(b)(v))

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư. xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503		8.447.919.503	
Lãi tiền cho vay	3.012.882.074	-	6.717.808.218	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	468.643.455	-	1.314.043.455	-
	11.929.445.032	-	16.479.771.176	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	468.643.455	-	1.314.043.455	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	11.460.801.577	-	15.165.727.721	-
	11.929.445.032	-	16.479.771.176	-

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 31(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2019				2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm
	21.428.192.310	10.714.096.155	(10.714.096.155)		21.428.192.310	14.634.096.155	(6.794.096.155)	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	4.606.060.606	20.818.181.818
Chi phí dịch vụ trả trước	338.876.632	249.731.369
Công cụ, dụng cụ	343.336.130	11.905.325
	5.288.273.368	21.079.818.512

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	21.079.818.512	1.045.787.038
Tăng	9.473.585.899	21.239.243.487
Phân bổ	(25.265.131.043)	(1.205.212.013)
Số dư cuối năm	5.288.273.368	21.079.818.512

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	3.859.697.171	2.644.787.661
Công cụ, dụng cụ	1.655.465.003	336.168.532
	5.515.162.174	2.980.956.193

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.980.956.193	17.877.814.200
Tăng	4.039.039.078	2.191.745.000
Phân bổ	(1.504.833.097)	(2.694.663.604)
Chuyển nhượng cho công ty con (Thuyết minh 30(a))	-	(14.393.939.403)
Số dư cuối năm	5.515.162.174	2.980.956.193

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	7.500.000.000	179.075.368.393

(*) Đây là các khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

Đây là khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng Giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng với hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10,0%/năm (Thuyết minh 31(b)). Trong năm, Công ty đã thu hồi 13.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.299.828.140	3.139.273.635	-	**4.439.101.775**
Mua trong năm	-	468.152.256	36.200.000	**504.352.256**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.299.828.140	3.607.425.891	36.200.000	**4.943.454.031**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	872.779.525	2.441.061.940	-	**3.313.841.465**
Khấu hao trong năm	120.084.849	365.444.995	3.124.326	**488.654.170**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	992.864.374	2.806.506.935	3.124.326	**3.802.495.635**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	427.048.615	698.211.695	-	**1.125.260.310**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.963.766	800.918.956	33.075.674	**1.140.958.396**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.516.236.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.536.655.955 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu. tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.500.000.000	2.524.382.154	**7.024.382.154**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	468.948.296	**468.948.296**
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	**60.076.872**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	529.025.168	**529.025.168**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	2.055.433.858	**6.555.433.858**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.500.000.000	1.995.356.986	**6.495.356.986**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Công nghệ Cao Thái Dương	-	-	985.557.500	985.557.500
Công ty Cổ phần Fiditour	22.720.010	22.720.010	516.997.510	516.997.510
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Minh An	390.359.001	390.359.001	-	-
Khác	118.387.845	118.387.845	332.510.113	332.510.113
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	63.400.000	63.400.000	4.000.000	4.000.000
	3.504.366.854	3.504.366.854	4.748.565.122	4.748.565.122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cấn trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Phải trả					
Thuế TNDN	130.883.454	-	-	(130.883.454)	-
Thuế GTGT	785.448.355	64.912.826	(64.912.826)	(785.448.355)	-
Thuế thu nhập cá nhân	704.539.335	2.594.050.284	-	(1.487.287.421)	1.811.302.198
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	1.625.871.144	2.661.963.110	(64.912.826)	(2.406.619.230)	1.816.302.198
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	2.662.704.114	(64.912.826)	-	2.597.791.318

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí chuyên gia	-	500.000.000
Lương và thưởng cho nhân viên	1.620.000.000	-
Khác	25.719.831	36.922.341
	1.645.719.831	536.922.341
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.645.719.831	436.922.341
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	100.000.000
	1.645.719.831	536.922.341

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả tiền vay không lãi suất	-	-	17.560.573.726	17.560.573.726
Phải trả khác	154.238.848	154.238.848	1.565.028.288	1.565.028.288
	154.238.848	154.238.848	19.125.602.014	19.125.602.014
Trong đó:				
Bên thứ ba	154.238.848	154.238.848	436.627.600	436.627.600
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	18.688.974.414	18.688.974.414
	154.238.848	154.238.848	19.125.602.014	19.125.602.014

16 VAY

Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	51.499.952.059	78.405.779.012	129.905.731.071	-

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ngày 4 tháng 9 năm 2018 và ngày 24 tháng 12 năm 2018, có hạn mức lần lượt là 28.500.000.000 đồng và 50.000.000.000 đồng được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), có thời hạn theo thời hạn còn lại của khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo ("TSĐB") và tối đa không quá mười hai tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tùy thuộc vào bên vay. Các khoản vay này chịu lãi suất 8.2%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng này của Công ty (Thuyết minh 4(b)).

17 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	-

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	806.924.582
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)	-	(806.924.582)
Số dư cuối năm	-	-

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.505.628	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	13.031.408	41.66	11.331.408	36.23
Ông Hồ Ngọc Tấn	-	-	3.910.000	12.50
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10.93	3.419.249	10.93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9.74	2.138.192	6.84
Ông Đào Phúc Trí	2.595.422	8.30	1.195.422	3.82
Macquarie Bank Limited	-	-	1.433.840	4.58
Cổ phiếu quỹ	1.774.340	5.67	-	-
Cổ đông khác	7.411.357	23.70	7.851.857	25.10
	31.279.968	100.00	31.279.968	100.00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.800.000	238.000.000.000	**238.000.000.000**
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	**74.799.680.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.279.968	312.799.680.000	**312.799.680.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	**312.799.680.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	-	18.052.787.774	**280.168.347.774**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	62.712.360.614	**62.712.360.614**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-	-	(35.699.680.000)	**-**
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	**1.147.128.000.000**
Trích quỹ khen thưởng. phúc lợi	-	-	-	(2.550.000.000)	**(2.550.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	**1.487.458.708.388**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.675.729.804	**31.675.729.804**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.875.349.091)	**(1.875.349.091)**
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(141.499.403.000)	-	**(141.499.403.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.499.403.000)	72.315.849.101	**1.375.759.686.101**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 4.425.241.430 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 ("ĐHĐCĐ") số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, số lượng cổ phiếu mua lại thành công là 1.774.340 cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 4.234.24 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.104 Đô la Mỹ và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 169.569.291.581 đồng và 184.644.650.273 đồng (Thuyết minh 32(a)).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán chương trình	-	16.500.000.000
Doanh thu ủy quyền khai thác	-	16.379.652.299
Doanh thu cho thuê mặt bằng và phí quản lý	21.679.785.849	10.062.122.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.371.847.698	2.054.091.257
	25.051.633.547	44.995.866.282
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán chương trình	-	16.500.000.000
Doanh thu thuần ủy quyền khai thác	-	16.379.652.299
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý	21.679.785.849	10.062.122.726
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.371.847.698	2.054.091.257
	25.051.633.547	44.995.866.282

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán chương trình	-	15.993.171.869
Giá vốn ủy quyền khai thác	-	7.038.785.379
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	9.938.075.922	10.062.122.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.942.995.594	979.201.236
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(477.545.455)
	14.881.071.516	33.595.735.755

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31(a)(x))	46.164.017.126	63.983.361.086
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.101.062.299	21.640.243.958
	89.265.079.425	85.623.605.044

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	4.580.976.222	3.614.724.947
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	-	(149.330.988)
	4.580.976.222	3.465.393.959

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khảo sát thị trường	300.000.000	1.093.356.000
Chí phí dịch vụ mua ngoài	19.999.091	101.200.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.948.996	61.737.249
	566.948.087	1.256.293.249

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	24.473.186.437	8.367.933.111
Chi phí thuê văn phòng	16.163.017.453	2.009.287.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.400.267.723	9.231.288.374
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.920.000.000	6.794.096.155
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	4.150.088.579	5.387.664.545
Chi phí tiếp khách, công tác phíe	2.243.462.972	3.735.990.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.018.832	307.559.601
Chi phí khác	-	265.151.515
	62.649.041.996	36.098.971.218

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng kênh cho công ty con	-	14.393.939.403
Tiền thu từ hoạt động môi giới	-	7.869.818.182
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	108.636.364	-
Khác	-	1.541.926
	108.636.364	22.265.299.511
Chi phí khác		
Chi phí từ chuyển nhượng kênh cho công ty con	-	(14.393.939.403)
Khác	(71.581.711)	(424.268.603)
	(71.581.711)	(14.818.208.006)
Lợi nhuận khác, số thuần	37.054.653	7.447.091.505

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.465.729.804	63.650.168.650
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.335.145.961	12.730.033.730
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.465.680.138)	(12.796.672.217)
Chi phí không được khấu trừ	171.412.534	1.015.462.844
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(11.016.321)
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(1.959.121.642)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	937.808.036
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	130.883.454
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	-	806.924.582
	-	937.808.036

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại do không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.007.818.755	47.331.424.226
Chi phí nhân công	24.473.186.437	11.548.719.457
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.920.000.000	6.794.096.155
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.150.088.579	5.387.664.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	545.967.828	366.641.294
Chi phí khác	-	(447.545.455)
	78.867.950.589	70.951.000.222

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG

	2019 VND	2018 VND
(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	35.699.680.000
Chuyển nhượng kênh bằng khoản phải thu	-	14.393.939.403
Cấn trừ cổ tức phải thu bằng khoản phải trả nội bộ	-	12.613.535.574
(b) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong năm		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	739.433.327.510	160.273.898.596
(c) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong năm		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	5.500.000.000	909.938.014.960
(d) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Vay theo khế ước thông thường	373.357.779.012	87.168.067.090
(e) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	424.857.731.071	103.958.207.844

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng
Công ty con	Công ty Cổ phần NVU
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Netlink Online Corporation
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty TNHH SGO48
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	5.852.507.659	22.290.806.250
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	1.688.836.544	9.154.899.142
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	943.022.032	2.484.530.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	239.949.096	744.940.905
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.274.667.438	720.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	5.331.493.204	516.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	1.254.903.996	504.000.000
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	1.370.168.605	360.000.000
Công Ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	2.766.500.241	306.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	256.023.937	168.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	212.594.839	84.000.000
Công ty Cổ phần NVU		-
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	714.597.605	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	339.937.134	-
	22.245.202.330	37.333.176.585
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	5.989.160.546
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	696.200.000	900.000.000
	696.200.000	6.889.160.546
iii) Chuyển nhượng chi phí kênh		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	9.090.909.091
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	5.303.030.312
	-	14.393.939.403

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
iv) Chi cho vay		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	75.670.286.296
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	75.000.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	-	19.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	-	15.968.482.097
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần NVU	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	5.500.000.000	-
	5.500.000.000	188.738.768.393
v) Thu hồi cho vay		
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	10.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	74.336.600.000	663.400.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	75.670.286.296	-
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	15.968.482.097	-
Công ty Cổ phần NVU	1.100.000.000	-
	190.075.368.393	39.663.400.000
vi) Tiền lãi cho vay		
Ông Võ Thái Phong	-	2.541.095.890
Công Ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	717.452.055
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	333.752.219
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	238.594.520	176.383.562
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	82.191.781
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	173.999.999	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	36.821.918	49.101.370 -
	449.416.437	3.899.976.877
vii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	11.971.289.827	3.457.500.408
Ông Võ Thái Phong	55.960.308	300.000.000
Ông Đào Phúc Trí	234.460.595	292.675.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	86.996.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	75.000.000
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	225.000.000	75.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	-
Ông Don Di Lâm	100.000.000	-
Loh Yean Wei Jason	758.550.775	-
Ông Bùi Hữu Nhật	16.953.000	-
	13.812.214.505	4.362.171.408

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
viii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	1.913.735.937	840.001.360
Ông Đào Phúc Trí	63.407.308	292.675.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	50.843.283
Ông Võ Thái Phong	55.960.308	-
Ông Bùi Hữu Nhật	16.953.000	-
Loh Yean Wei Jason	606.739.550	-
	2.657.691.353	1.183.519.643
ix) Góp vốn		
Công ty Cổ phần NVU	-	24.575.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	12.515.873.751
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	12.040.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	388.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	5.000.000.000	-
	405.040.000.000	43.890.873.751
x) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 23)		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	11.700.000.000	37.616.704.125
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	2.128.400.688	7.395.947.228
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.500.000.000	955.263.210
Công ty Cổ phần NVU	22.000.000.000	-
Cty CP Truyền Thông On+	-	40.782.386
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	16.442.511.083
Công Ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	-	1.532.153.054
	42.328.400.688	63.983.361.086

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.950.000.000	3.767.070.000

b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	5.741.070.712	10.358.669.041
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	8.393.369.887	6.704.533.343
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	8.997.394.534	6.144.886.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.435.162.140	1.095.225.006
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.075.067.438	792.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	3.899.093.204	567.600.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	1.809.303.996	554.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	738.680.394	412.446.367
Công ty Cổ phần Yeah1 Vision	35.464.615	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	1.376.834.305	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	64.060.119	-
Công ty Cổ phần truyền thông quảng cáo TNT	232.381.947	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	2.766.500.241	-
Công ty Cổ phần truyền thông ON+	714.597.605	-
	38.278.981.137	26.629.760.632

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	73.701.790.744	75.084.754.005
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	28.404.462.023	7.852.898.572
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	14.310.817.380	4.201.446.540
Ông Đào Phúc Trí	170.598.812	1.664.070.640
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	-	1.532.153.054
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	1.037.454.991
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	117.054.052.055	717.452.055
Ông Võ Thái Phong		300.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	107.096.509.433	292.822.027
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	225.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	125.000.000	75.000.000
Ông Lý Trường Chiến	125.000.000	75.000.000
Ông Don Di Lâm	100.000.000	-
Ông Hoàng Đức Trung	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	-	40.782.386
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	895.250
Công ty Cổ phần NVU	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	18.405.777.389	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	920.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	2.536.821.918	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	787.715.068	-
	390.223.544.822	92.949.729.520
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10(a))		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	75.670.286.296
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	74.336.600.000
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	-	15.968.482.097
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
Cty Cổ Phần NVU	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
	7.500.000.000	179.075.368.393

iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10(b))

Ông Võ Thái Phong	-	13.000.000.000

v) Tạm ứng góp vốn (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	36.130.987.540

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vi) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.447.919.503
Ông Võ Thái Phong	3.012.882.074	6.717.808.218
	11.460.801.577	15.165.727.721
vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	63.400.000	4.000.000
viii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	100.000.000
ix) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới phim	-	17.560.573.726
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	-	1.128.400.688
	-	18.688.974.414

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	31.726.191.581	37.844.050.804	-	-	31.726.191.581	37.844.050.804
Từ 1 đến 5 năm	137.843.100.000	146.800.599.469	-	-	137.843.100.000	146.800.599.469
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	169.569.291.581	184.644.650.273	-	-	169.569.291.581	184.644.650.273

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty con

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	388.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	12.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	-	696.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	8.300.000.000	-
	8.700.000.000	401.136.000.000

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	2019 VND	2018 VND
SomethingBig Pte. Ltd.	-	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	-	1.500.000.000
	3.773.862.500	11.148.862.500

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu. giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

	2019					
	Bán chương trình VND	Ủy quyền khai thác VND	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Cung cấp dịch vụ VND	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	21.679.785.849	3.371.847.698	-	**25.051.633.547**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-	-	9.938.075.922	4.942.995.594	-	**(14.881.071.516)**
Lợi nhuận gộp			11.741.709.927	(1.571.147.896)	-	**10.170.562.031**

	2018					
	Bán chương trình VND	Ủy quyền khai thác VND	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Cung cấp dịch vụ VND	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.500.000.000	16.379.652.299	10.062.122.726	2.054.091.257	-	**44.995.866.282**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.515.626.414)	(7.038.785.379)	(10.062.122.726)	(979.201.236)	-	**(33.595.735.755)**
Lợi nhuận gộp	984.373.586	9.340.866.920	-	1.074.890.021	-	**11.400.130.527**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ Kế toán trưởng	Nguyễn Văn Cang Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Nguyễn Anh Nhượng Tống Chủ tịch HĐQT

yeah1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
Số: 2001B/2020/YEG/CV-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 ("Công ty") giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý IV năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2019

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019 (1)	Quý IV năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(15.529.129.877)	16.099.500.599	(31.628.630.476)	-196,46%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý IV năm 2019 giảm 196,46%, tương đương 31.628.630.476 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý IV năm 2018 chủ yếu là do trong quý IV năm 2018, các công ty con trong Tập đoàn đã tiến hành chi trả cổ tức về Công ty mẹ, còn trong quý IV năm 2019, một số công ty con chưa tiến hành chi trả cổ tức nên dẫn đến khoản chênh lệch nêu trên.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2019

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019 (1)	Quý IV năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(140.060.385.088)	31.945.221.846	(172.005.606.934)	-538,44%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý IV năm 2019 giảm 538,44%, tương đương 172.005.606.934 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý IV năm 2018 chủ yếu là do trong quý IV năm 2018, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC. Phần còn lại đến từ việc tăng chi phí hoạt động do mở rộng kinh doanh như chuyển đổi trụ sở chính, tuyển dụng thêm nhân sự và hoạt động kinh doanh một số mảng ảnh hưởng sau sự cố với Youtube.

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất năm 2019 so với năm 2018

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019 (1)	Năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.675.729.804	62.712.360.614	(31.036.630.810)	-49,49%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2019 giảm 49,49%, tương đương 166.698.458.692 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý năm 2018, chủ yếu là do sự tăng lên của chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành chuyển đổi trụ sở chính và tuyển dụng thêm nhân sự.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019 (1)	Năm 2018 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(370.219.407.432)	163.103.793.610	(533.323.201.042)	-326,98%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2019 giảm 326,98%, tương đương 533.323.201.042 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2018, chủ yếu là do trong năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC. Phần còn lại đến từ việc tăng chi phí hoạt động do mở rộng kinh doanh như chuyển đổi trụ sở chính, tuyển dụng thêm nhân sự và hoạt động kinh doanh một số mảng ảnh hưởng sau sự cố với Youtube.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2019 đã được đăng tải trên website của Công ty: ***www.yeah1group.com***

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chủ Tịch Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ÁNH NHƯỢNG TỐNG